CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG ***VU DANG INVESTMENT & TRADING JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 19/2026/CBTT-VĐ *No: 19/2026/CBTT-VD*	*Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2026* *Hung Yen, July 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities***
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchanges*

1. **Tên Công ty/ *Name of Company*: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng/ *Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán/*Stock code*: SVD
- Địa chỉ/*Address*: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam./ *Dong Phong Industrial Zone, Dong Quan Village, Hung Yen Province, Vietnam.*
- Điện thoại/*Tel*: 0903 022 222 Email: ctvudang@vudang.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:**

- Báo cáo tài chính quý II năm 2026/ *Financial statements for the second quarter of 2026.*

3. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn:** https://vudang.vn// ***This information was published on the company's website on July 20, 2026, as in the link:*** *https://vudang.vn/.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
THE LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICIER

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

VŨ TUẤN PHƯƠNG

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Thương Mại Vũ Đăng
Ký ngày: 20/7/2026 15:26:28

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 04
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 6 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Mã chứng khoán: SVD (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Sản xuất và kinh doanh bông, sợi.

Trụ sở chính: Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch
Ông	Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Dơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/6/2026)
Ông	Hà Quang Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Phượng	Thành viên
Ông	Bùi Đình Tiện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Ông	Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà	Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc

4. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0500786828 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
H. ĐÔNG HƯNG - T. THÁI BÌNH

.....

Lê Thị Vân Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**137,723,799,203**	**124,589,499,200**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,014,934,262**	**10,264,663,171**
1. Tiền	111	V1	5,014,934,262	10,264,663,171
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51,803,965,598**	**55,484,873,128**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	49,175,696,748	48,578,134,428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	3,420,000,000	7,705,329,850
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V5	50,902,250	44,042,250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V3	(842,633,400)	(842,633,400)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V6**	**80,401,429,579**	**58,260,338,797**
1. Hàng tồn kho	141		80,401,429,579	58,260,338,797
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**503,469,764**	**579,624,104**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V7a	501,119,104	579,624,104
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V13b	2,350,660	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199,991,469,929**	**207,155,932,138**
I. Tài sản cố định	**220**		**157,916,573,034**	**165,699,298,800**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V8	157,916,573,034	165,699,298,800
Nguyên giá	*222*		*290,343,200,347*	*290,343,200,347*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(132,426,627,313)*	*(124,643,901,547)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V9	-	-
Nguyên giá	*228*		*202,768,000*	*202,768,000*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(202,768,000)*	*(202,768,000)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**666,337,800**	**666,337,800**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V10	666,337,800	666,337,800
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**38,000,000,000**	**38,000,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V2	38,000,000,000	38,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3,408,559,095**	**2,790,295,538**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V7b	3,408,559,095	2,790,295,538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	**280**		**337,715,269,132**	**331,745,431,338**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**76,215,849,562**	**70,733,640,523**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76,215,849,562**	**70,733,640,523**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	1,871,953,900	1,333,511,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V12	4,017,852,579	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V13a	595,745,933	947,367,254
4. Phải trả người lao động	315		651,938,200	708,645,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V14	60,675,025	50,532,545
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V15	69,017,683,925	67,693,583,524
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V16**	**261,499,419,570**	**261,011,790,815**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276,059,080,000	276,059,080,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*276,059,080,000*	*276,059,080,000*
2. Thặng dư vốn	412		(156,863,636)	(156,863,636)
3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		(14,402,796,794)	(14,890,425,549)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(14,890,425,549)*	*(16,173,163,063)*
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*487,628,755*	*1,282,737,514*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	**440**		**337,715,269,132**	**331,745,431,338**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Mẫu số B 02 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI1	71,437,350,102	50,829,421,946	137,630,070,894	105,914,767,828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**71,437,350,102**	**50,829,421,946**	**137,630,070,894**	**105,914,767,828**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI2	68,883,350,914	47,818,146,685	132,823,392,766	100,094,688,891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**2,553,999,188**	**3,011,275,261**	**4,806,678,128**	**5,820,078,937**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI3	971,790	885,400	2,562,718	1,823,638
8. Chi phí tài chính	23	VI4	1,371,614,926	1,720,879,096	2,429,622,640	3,367,284,637
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1,371,614,926*	*1,720,879,096*	2,429,622,640	*3,367,284,637*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	9,266,400
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI5	1,066,195,602	991,797,148	1,891,855,808	1,834,274,937
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25 + 26))	**30**		**117,160,450**	**299,484,417**	**487,762,398**	**611,076,601**
12. Thu nhập khác	31		4,452	36	4,452	11,316,036
13. Chi phí khác	32		138,095	20,419	138,095	20,420
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(133,643)**	**(20,383)**	**(133,643)**	**11,295,616**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**117,026,807**	**299,464,034**	**487,628,755**	**622,372,217**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI7	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**117,026,807**	**299,464,034**	**487,628,755**	**622,372,217**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI8			18	23
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI8			18	23

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Mẫu số B 03 - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**487,628,755**	**622,372,217**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V8	7,782,725,766	7,818,250,538
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9,400)	(102,000)
Chi phí đi vay	06		2,429,622,640	3,367,284,637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10,699,967,761**	**11,807,805,392**
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3,678,556,870	28,786,063,367
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(22,141,090,782)	(34,118,131,010)
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,147,966,158	6,676,140,583
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		(539,758,557)	92,635,504
Chi phí đi vay đã trả	14		(2,419,480,160)	(3,362,420,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6,573,838,710)**	**9,882,093,776**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		81,783,876,888	49,143,147,716
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80,459,776,487)	(56,974,126,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1,324,100,401**	**(7,830,978,651)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+ 30 + 40)	**50**		**(5,249,738,309)**	**2,051,115,125**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V1**	**10,264,663,171**	**6,100,032,634**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,400	102,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V1**	**5,014,934,262**	**8,151,249,759**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 6 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Mã chứng khoán: SVD (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh).

Trụ sở chính: Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh bông, sợi.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 79 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 79 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).
Trong kỳ kế toán, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ, phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền gửi.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, cụ thể:

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2026 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam như sau: Tỷ giá mua 25.950 VND/USD, tỷ giá bán 26.466 VND/USD.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư khác phản ánh giá trị hiện có và biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này bao gồm:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khi mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được theo dõi theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư, sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; Khi thanh lý, nhượng bán, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết), việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp theo giá bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

6.1 Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.4 Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:	***Thời gian khấu hao hiện hành***
Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 13 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*05 - 06 năm*
Phần mềm máy vi tính	*05 năm*

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, tiền đền bù giải phóng mặt bằng trả trước, và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy sản xuất sợi Cụm công nghiệp Đông Phong mà đơn vị tự thực hiện đền bù sẽ được bù trừ (phân bổ) vào tiền thuê đất hàng năm phải đóng cho Cơ quan Thuế cho đến khi hết giá trị cần phân bổ.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngân hàng, vay L/C phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:
1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2021.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:
(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

V1. Tiền

Các khoản tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	30/6/2026	01/01/2026
Tiền mặt	138,717,742	1,260,986,011
Tiền gửi không kỳ hạn	4,876,216,520	9,003,677,160
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình VND	*4,867,713,661*	*4,880,519,410*
+ Các Ngân hàng khác (i)	*8,502,859*	*4,123,157,750*
Cộng	**5,014,934,262**	**10,264,663,171**

(i) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2026 là 200,00 USD, tương đương 5.241.600 VND.

V2. Các khoản đầu tư tài chính *(xem thuyết minh chi tiết trang 27)*

V3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	11,430,590,400	-	16,021,738,820	-
Công ty TNHH Bông Thái Bình	7,065,732,400	-	13,197,783,275	-
Công ty Cổ phần Sợi Nghệ Tĩnh	10,352,642,500	-	-	-
Các khách hàng khác	20,326,731,448	(842,633,400)	19,358,612,333	(842,633,400)
Cộng	**49,175,696,748**	**(842,633,400)**	**48,578,134,428**	**(842,633,400)**

V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Linh Khoa	3,400,000,000	-	1,054,101,600	-
Các nhà cung cấp khác	20,000,000	-	6,651,228,250	-
Cộng	**3,420,000,000**	**-**	**7,705,329,850**	**-**

V5. Phải thu khác

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Các khoản phải thu khác	50,902,250	-	44,042,250	-
Cộng	**50,902,250**	**-**	**44,042,250**	**-**

V6. Hàng tồn kho

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,146,785,900	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	50,463,538,439	-	37,263,187,446	-
Công cụ, dụng cụ	1,280,470,033	-	1,969,365,742	-
Chi phí SXKD dở dang	1,198,972,700	-	1,063,124,453	-
Sản phẩm	26,311,662,507	-	17,964,661,156	-
Cộng	**80,401,429,579**	**-**	**58,260,338,797**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho hiện hữu của Công ty tại thời điểm cuối năm, hàng tồn kho hình thành trong tương lai thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (xem thuyết minh V.15).

V7. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**501,119,104**	**579,624,104**
Công cụ, dụng cụ	124,453,605	491,166,116
Chi phí khác	376,665,499	88,457,988
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**3,408,559,095**	**2,790,295,538**
Công cụ, dụng cụ	1,109,014,865	406,812,628
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được hoàn trả (i)	2,299,544,230	2,383,482,910
Cộng	**3,909,678,199**	**3,369,919,642**

(i) Khoản tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam (trước đây là: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam). Theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/8/2017. Một phần số tiền này sẽ được giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm tại nhà máy sản xuất sợi của Công ty theo Thông báo 402/TB-STC ngày 13/11/2017 của Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên) và Thông báo số 4551/TB-CT ngày 14/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Thái Bình (nay là Cục Thuế tỉnh Thái Bình).

V8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Xem trình bày chi tiết tại trang số 28)*

V9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá là 202.768.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

V10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**666,337,800**	**666,337,800**	**666,337,800**	**666,337,800**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	666,337,800	666,337,800	666,337,800	666,337,800
Cộng	**666,337,800**	**666,337,800**	**666,337,800**	**666,337,800**

V11a. Phải trả người bán

	30/6/2026	01/01/2026
Phải trả người bán bên thứ ba	**1,871,953,900**	**1,333,511,900**
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	239,085,000	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải Phú Hữu	432,000,000	193,800,000
Công ty TNHH Tôn Đại Lộc	653,182,415	653,182,415
Các nhà cung cấp khác	547,686,485	486,529,485
Cộng	**1,871,953,900**	**1,333,511,900**

V11b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán cho người bán

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Công nghệ và Kỹ thuật Hoàng Ngân	137,742,331	137,742,331
Công ty TNHH Tôn Đại Lộc	653,182,415	653,182,415
Cộng	**790,924,746**	**790,924,746**

V12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Minh Tâm	1,271,246,046	-
Công ty TNHH Tân Trọng Bằng	1,375,761,679	-
Các khách hàng khác	1,370,844,854	-
Cộng	**4,017,852,579**	**-**

V13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	845,812,495	1,038,657,809	1,288,724,371	595,745,933
Thuế thu nhập cá nhân	101,554,759	18,649,340	120,204,099	-
Thuế nhà đất và các loại thuế khác	-	88,975,001	88,975,001	-
Cộng	**947,367,254**	**1,146,282,150**	**1,497,903,471**	**595,745,933**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2,350,660	2,350,660
Cộng	**-**	**-**	**2,350,660**	**2,350,660**

V14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	60,675,025	50,532,545
Cộng	**60,675,025**	**50,532,545**

V15. Vay và nợ thuê tài chính *(Xem trình bày chi tiết trang số 29)*

V16. Vốn chủ sở hữu

V16. 1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025				-
Số dư tại ngày 01/01/2025	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(16,173,163,063)**	**259,729,053,301**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	622,372,217	**622,372,217**
Số dư tại ngày 30/6/2025	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(15,550,790,846)**	**260,351,425,518**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(14,890,425,549)**	**261,011,790,815**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	487,628,755	**487,628,755**
Số dư tại ngày 30/6/2026	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(14,402,796,794)**	**261,499,419,570**

V16. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2026	01/01/2026
Ông Huỳnh Văn Quảng	20.77%	57,334,050,000	41,692,060,000
Ông Vũ Tuấn Phương	19.99%	55,190,600,000	55,190,600,000
Ông Huỳnh Quang Trường	0.00%	-	13,700,000,000
Các cổ đông khác	59.24%	163,534,430,000	165,476,420,000
Cộng	**100%**	**276,059,080,000**	**276,059,080,000**

V16. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu	276,059,080,000	276,059,080,000
Vốn góp đầu kỳ	*276,059,080,000*	*276,059,080,000*
Vốn góp cuối kỳ	*276,059,080,000*	*276,059,080,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

V16. 4. Cổ phiếu	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27,605,908	27,605,908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,605,908	27,605,908
Cổ phiếu phổ thông	*27,605,908*	*27,605,908*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

V17. Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Nhà xưởng và công trình xây dựng	51,208,629,281	Khoản vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình	Đến ngày 15/12/2026
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	199,528,210,273	Khoản vay ngắn hạn		
Hàng tồn kho (*)	80,401,429,579	Khoản vay ngắn hạn		
Cộng	**331,138,269,133**			

Tại ngày 30/6/2026, Công ty đã thế chấp tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất sợi OE, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và hàng tồn kho của Công ty để bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng cho vay hạn mức đã ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho hiện hữu của Công ty tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho hình thành trong tương lai thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (xem thuyết minh V15).

Trong thời gian tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm, Công ty vẫn được quyền quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản này theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn hoặc sử dụng các tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác phải được sự chấp thuận của bên nhận bảo đảm theo quy định của hợp đồng.

V18. Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
USD	200 USD	200 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa và sản phẩm	137,630,070,894	105,914,767,828
Cộng	**137,630,070,894**	**105,914,767,828**

VI2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa và sản phẩm đã bán	132,823,392,766	100,094,688,891
Cộng	**132,823,392,766**	**100,094,688,891**

VI3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi không kỳ hạn đã thu tiền	2,501,118	1,721,638
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	52,200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9,400	102,000
Cộng	**2,562,718**	**1,823,638**

VI4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	2,429,622,640	3,367,284,637
Cộng	**2,429,622,640**	**3,367,284,637**

VI5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	889,174,761	990,148,887
Chi phí đồ dùng văn phòng	13,100,002	16,433,320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246,351,066	247,875,836
Thuế, phí và lệ phí	88,975,001	105,708,785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465,104,327	415,219,705
Chi phí bằng tiền khác	189,150,651	58,888,404
Cộng	**1,891,855,808**	**1,834,274,937**

VI6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,036,368,567	81,112,825,181
Chi phí nhân công	4,612,156,600	4,818,750,800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,782,725,766	7,818,250,538
Thuế phí, lệ phí	88,975,001	105,708,785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,005,871,989	7,778,837,989
Chi phí khác bằng tiền	189,150,651	303,856,935
Cộng	**134,715,248,574**	**101,938,230,228**

VI7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**487,628,755**	**622,372,217**
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (2.1+2.2)	**128,695**	**(102,000)**
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	138,095	-
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*138,095*	-
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(9,400)	(102,000)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	*(9,400)*	*(102,000)*
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	**487,757,450**	**622,270,217**
3.1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	487,757,450	622,270,217
4. Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (**)	**(487,757,450)**	**(622,270,217)**
4.1. Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	(487,757,450)	(622,270,217)
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành (7-8+9)	-	-
6. Tổng chi phí thuế TNDN (10+11)	-	-

(**) Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

(đồng VN)

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
Năm 2023	Chưa quyết toán	36,532,825,397	-	36,532,825,397
Năm 2024	Chưa quyết toán	-	13,900,865,058	22,631,960,339
Năm 2025	Chưa quyết toán	-	1,282,607,514	21,349,352,825
6 tháng đầu năm 2026	Chưa quyết toán	-	487,757,450	20,861,595,375

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

VI8. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**487,628,755**	**622,372,217**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**487,628,755**	**622,372,217**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27,605,908	27,605,908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**18**	**23**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**18**	**23**

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

VII1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

VII2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

VII3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	81,783,876,888	49,143,147,716
Cộng	**81,783,876,888**	**49,143,147,716**

IX2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	80,459,776,487	56,974,126,367
Cộng	**80,459,776,487**	**56,974,126,367**

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

X1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

X2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/6/2026 cho đến ngày phê duyệt Bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty.

X3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên HĐQT/ TGĐ
Ông Huỳnh Văn Quảng	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Dơn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 19/6/2026)
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Bùi Đình Tiện	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Lưỡng	Bên liên quan của Thành viên HĐQT/ TGĐ (Ông Vũ Tuấn Phương)

X3. 3a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Hội đồng quản trị			**100,765,400**	**168,723,800**
Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch	Lương và thưởng	64,593,300	72,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên	Lương và thưởng	-	44,057,700
Ông Nguyễn Văn Dơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/6/2026)	Lương và thưởng	36,172,100	52,666,100
2. Ban Kiểm soát			**38,687,500**	**71,269,000**
Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15/12/2025)	Lương và thưởng	-	24,519,200
Ông Bùi Đình Tiện	Thành viên	Lương và thưởng	38,687,500	46,749,800

X3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

X3. 3a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

3. Ban Tổng giám đốc			**307,406,700**	**333,000,000**
Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	230,166,700	231,000,000
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	77,240,000	102,000,000

X4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

V2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026				01/01/2026			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
V2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**38,000,000,000**	**38,000,000,000**	**-**		**38,000,000,000**	**38,000,000,000**	**-**
Công ty Cổ phần M.A.P Global	*3,800,000*	*38,000,000,000*	*38,000,000,000*	*-*	*3,800,000*	*38,000,000,000*	*38,000,000,000*	*-*
Cộng	**3,800,000**	**38,000,000,000**	**38,000,000,000**	**-**	**3,800,000**	**38,000,000,000**	**38,000,000,000**	**-**

(i) Công ty Cổ phần M.A.P Global được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106618678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/8/2014 với vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần M.A.P Global là 19,00%.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

V8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52,495,892,826	235,286,242,900	2,413,797,347	147,267,274	**290,343,200,347**
Số dư cuối kỳ	52,495,892,826	235,286,242,900	2,413,797,347	147,267,274	**290,343,200,347**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16,655,405,094	105,773,840,232	2,067,388,947	147,267,274	**124,643,901,547**
Khấu hao trong kỳ	*675,206,100*	*7,057,887,300*	*49,632,366*		**7,782,725,766**
Số dư cuối kỳ	17,330,611,194	112,831,727,532	2,117,021,313	147,267,274	**132,426,627,313**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	35,840,487,732	129,512,402,668	346,408,400	-	**165,699,298,800**
Số dư cuối kỳ	35,165,281,632	122,454,515,368	296,776,034	-	**157,916,573,034**

** Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.169.377.986 VND.*

** Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.756.463.919 VND*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản mục	30/6/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	49,806,901,815	62,423,094,778	62,574,236,019	49,958,043,056
Vay ngắn hạn là thanh toán L/C	19,210,782,110	19,360,782,110	17,885,540,468	17,735,540,468
Cộng	**69,017,683,925**	**81,783,876,888**	**80,459,776,487**	**67,693,583,524**

Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Dư nợ tại ngày	
			30/6/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình (1)	*trung bình 7%/năm*	*15/12/2026*	*49,806,901,815*	*49,958,043,056*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (2)	*Không lãi suất*	*6 tháng kể từ ngày phát hành thư tín dụng*	*19,210,782,110*	*17,735,540,468*
Cộng			**69,017,683,925**	**67,693,583,524**

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 23/12/2025 với:
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
- Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 23/12/2025 đến ngày 15/12/2026;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ (trung bình 7%/năm);
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất sợi OE, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và hàng tồn kho của Công ty.

(2) Khoản phải trả về việc thanh toán L/C cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các Hợp đồng phát hành thư tín dụng để thanh toán cho khách hàng.